

Yên Châu, ngày 14 tháng 3 năm 2026

**BẢN CÔNG KHAI TÀI CHÍNH NẤU ĂN**

1.	Tổng số học sinh của trường	378	Học sinh				
2.	Số học sinh cắt cơm	1	Học sinh				
3.	Số học sinh ăn sáng:	377	Học sinh	Tiền ăn:	7.000 đồng	=	2.639.000 đồng
5.	Số học sinh ăn trưa:	377	Học sinh	Tiền ăn:	23.000 đồng	=	8.671.000 đồng
6.	Số học sinh ăn tối:	377	Học sinh	Tiền ăn:	23.000 đồng	=	8.671.000 đồng
8.	Tiền thu:	19.981.000	đồng	53.000	đồng		
9.	Tiền chi lương thực, thực phẩm trong ngày:	19.981.000	đồng				
10.	Tiền thiếu:			0	đồng		

**Đơn vị thực hiện :**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	Gạo	Kg	113,1	0	0	
2	Dầu ăn	Lít	20,0	50.000	1.000.000	
3	Nước mắm	Lít	2,0	13.800	27.600	
4	Mỳ chính	Kg	2,0	55.000	110.000	
5	Bột canh	Kg	2,0	20.000	40.000	

6	Muối trắng	Kg		7.000	-	
7	Nước rửa bát	Lít	6,8	38.000	258.400	
8	Nước lau nhà	Lít	7,2	30.000	216.000	
9	Gas đun bếp	Kg	25,0	36.000	900.000	
10	Bánh Mỳ	Cái	377,0	3.500	1.319.500	
11	Xúc xích (ăn cùng Bánh mỳ)	Cái	377,0	4.000	1.508.000	
12	Cá chiên	Kg	59,0	75.000	4.425.000	
13	Bột chiên	Kg	2,0	28.000	56.000	
14	Su hào (Xào Thịt)	Kg	45,5	15.000	682.500	
15	Thịt Xay(Xào su hào )	Kg	2,0	120.000	240.000	
16	Cải thảo(canh)	Kg	24,8	12.000	297.600	
17	Dưa hấu	Kg	28,0	20.000	560.000	
18	Thịt lợn rang	Kg	56,9	120.000	6.828.000	
19	Bắp cải xào	Kg	42,0	12.000	504.000	
20	Bắp Cải (canh)	Kg	25,7	12.000	308.400	
21	Dưa hấu	Kg	29,0	20.000	580.000	
22	Hành khô	Kg	1,0	40.000	40.000	
23	Hành lá	Kg	2,0	40.000	80.000	
					<b>19.981.000</b>	



